ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** Số: 3325/QĐ-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Huế, ngày 21 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn thành phố Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố) về việc Ban hành quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6064/TTr-SNNMT ngày 08 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành đơn giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn thành phố Huế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cung ứng dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn thành phố Huế.

b) Không thu giá dịch vụ đối với tàu thuyền vào neo, đậu để tránh trú bão tại cảng cá.

Điều 2. Mức giá tối đa

Mức giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng cá được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức quản lý, sử dụng tiền thu giá dịch vụ

Ban quản lý Cảng cá thành phố Huế có trách nhiệm:

1. Tổ chức thu giá dịch vụ phù hợp với từng đối tượng, đảm bảo không vượt quá đơn giá tối đa quy định tại Quyết định này và sử dụng chứng từ theo đúng quy định hiện hành.

2. Niêm yết, thông báo công khai tại địa điểm thu về khoản mục thu, mức thu, phương thức thu và đơn vị được giao nhiệm vụ thu.

3. Quản lý, sử dụng số tiền thu dịch vụ sử dụng cảng cá đúng các quy định hiện hành của nhà nước; thực hiện các nghĩa vụ về thuế, nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) và thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Ban Quản lý Cảng cá thành phố Huế tổ chức thu giá dịch vụ của các tổ chức, cá nhân đảm bảo đúng quy định tại Quyết định này, quản lý và sử dụng nguồn thu đúng quy định pháp luật, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính để nghiên cứu, tham mưu đề xuất UBND thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung để phù hợp theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thuế thành phố Huế; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Ban Quản lý Cảng cá thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TH, NVTC;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Hải Minh

PHỤ LỤC

Mức giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn thành phố Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 21 /10/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Giá tối đa
I	**Tàu cá cập cảng**		
1	Tàu cá có chiều dài từ 6m đến dưới 12m	Đồng/lần cập cảng (không quá 12 giờ)	40.000
2	Tàu cá có chiều dài từ 12m đến dưới 15m	Đồng/lần cập cảng (không quá 12 giờ)	60.000
3	Tàu cá có chiều dài từ 15m đến dưới 24m	Đồng/lần cập cảng (không quá 12 giờ)	100.000
4	Tàu cá có chiều dài từ 24m trở lên	Đồng/lần cập cảng (không quá 12 giờ)	100.000
II	**Phương tiện vận tải**		
1	Xe có trọng tải dưới 1 tấn	đồng/lần vào, ra	10.000
2	Xe có trọng tải từ 1 đến 2,5 tấn	đồng/lần vào, ra	15.000
3	Xe có trọng tải trên 2,5 đến 5 tấn	đồng/lần vào, ra	30.000
4	Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lần vào, ra	40.000
5	Xe có trọng tải trên 10 tấn	đồng/lần vào, ra	50.000
III	**Xe thô sơ (xe máy, xích lô, ba gác chở hàng)**	đồng/lần vào, ra	2.000
IV	**Hàng hóa qua cảng**		
1	Hàng thủy sản, động vật tươi sống	đồng/tấn	20.000
2	Dịch vụ nước đá qua Cảng	đồng/tấn	5.000
3	Hàng hóa khác	đồng/tấn	8.000
V	**Giá dịch vụ sử dụng mặt bằng**		
1	Loại có mái che		
-	Lô lại I	đồng/m^2/năm	451.000

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Giá tối đa
-	Lô còn lại	đồng/m^2/năm	401.000
2	Loại không có mái che		
-	Lô lại I	đồng/m^2/năm	120.000
-	Lô còn lại	đồng/m^2/năm	100.000
VI	**Phương tiện vận tải đậu trong cảng**		
1	Thời gian sử dụng 1 tháng		
-	Xe ô tô dưới 10 tấn	đồng/tháng	150.000
-	Xe ô tô trên 10 tấn	đồng/tháng	200.000
2	Thời gian sử dụng 2 ngày trở lên		
-	Xe ô tô dưới 10 tấn	đồng/2 ngày	10.000
-	Xe ô tô trên 10 tấn	đồng/2 ngày	15.000